

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020.

Xét Tờ trình số 5336/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018, Báo cáo số 207/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018 và kế hoạch đầu tư công năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) 2019, phân bổ như sau:

1. Về nguồn vốn đầu tư

Tổng số vốn đầu tư kế hoạch năm 2019 là 2.398.224 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương (hỗ trợ có mục tiêu) là 502.520 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài ODA là 302.422 triệu đồng.
- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 1.212.019 triệu đồng.
- Vốn bố trí cho các Chương trình mục tiêu Quốc gia là 381.263 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí bố trí kế hoạch

Kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2019 theo các nguyên tắc, tiêu chí dưới đây:

(1) Góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, phù hợp với hệ thống quy hoạch Quốc gia; kế hoạch tài chính 5 năm Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 với việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 và đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

(2) Phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các nghị định hướng dẫn; Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Chỉ thị số 13/CT-TTG ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019; Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 27/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ Kế hoạch vốn NSNN năm 2019.

(3) Kế hoạch đầu tư năm 2019 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

(4) Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2019 cho các dự án phải quán triệt các nguyên tắc sau:

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2019 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá dự kiến kế hoạch đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 đã trình cấp có thẩm quyền sau khi trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2016, 2017 và 2018.

- Phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2019.

(5) Thứ tự ưu tiên.

- Bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

- Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2019;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt, đảm bảo bố trí vốn hoàn thành dự án theo đúng thời gian quy định tại Điều 13 Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ;

- Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định 120/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

- Đối với vốn nước ngoài, ưu tiên tập trung bố trí vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định năm 2019 nhưng không có khả năng gia hạn, các dự án có tiến độ giải ngân tốt.

3. Phương án phân bổ chi tiết

3.1. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương (hỗ trợ mục tiêu):

Tổng số vốn đăng ký phân bổ là 502.520 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí hoàn trả vốn ứng trước: 22.500 triệu đồng

- Bố trí vốn cho các dự án đầu tư đang triển khai: 480.020 triệu đồng.

3.2. Vốn nước ngoài ODA cấp phát từ NSTW: Tổng số vốn đăng ký phân bổ là 302.422 triệu đồng, bố trí cho 05 chương trình, dự án.

3.3. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

Tổng số phân bổ là 1.212.019 triệu đồng, trong đó:

a) Phần vốn ngân sách tỉnh phân bổ 862.019 triệu đồng, bố trí cụ thể như sau:

- Phần vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí và nguồn thu xô số kiến thiết: 461.419 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí cho các công trình hoàn thành, quyết toán: 111.916 triệu đồng;

+ Bố trí cho các công trình chuyển tiếp: 200.378 triệu đồng;

+ Bố trí cho các công trình khởi công mới: 7.000 triệu đồng;

+ Hỗ trợ lồng ghép ngân sách huyện, xã (Thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới, y tế, giáo dục...): 142.125 triệu đồng.

- Phần vốn từ nguồn Bội thu ngân sách nhà nước: 150.600 triệu đồng, bố trí trả các khoản nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương.

- Phần vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh được hưởng: 250.000 triệu đồng, bố trí như sau:

+ Chi lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng;

+ Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang: 70.000 triệu đồng;

- + Trả các khoản vay nước ngoài của Chính phủ: 25.400 triệu đồng;
- + Bố trí các công trình, dự án hoàn thành, thanh toán nợ xây dựng cơ bản...: 144.600 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện, xã từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo tỷ lệ điều tiết là 350.000 triệu đồng: bố trí đảm bảo theo tiêu chí, nguyên tắc chung, dành một phần kinh phí bố trí cho công tác xử lý, bảo vệ môi trường và lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.4. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

Tổng số vốn đầu tư đăng ký phân bổ là 381.263 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 107.663 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 273.600 triệu đồng.

(Nội dung cụ thể theo các biểu phân bổ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết;
- Đối với những công trình, dự án quyết định phân bổ sau, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ra quyết định phân bổ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XVIII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./. ↗

Nơi nhận:

- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế của các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT Công báo – Tin học;
- CVP, các PCVP;
- Lưu VT. ✓

CHỦ TỌA



PHÓ CHỦ TỊCH
Vi Trọng Lễ

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU) NĂM 2019
 (Kèm theo Nghị quyết số: 16/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc chỉnh được Thủ tướng Chính phủ | | | | Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại | | | KH 2019 | | | Ghi chú | |
|----------|---|-------------|-----------------|---|------------------------|---------------|-----------|---|-----------|-----------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------|---------|--------------------|
| | | | | Số Quyết định | Tổng số các người vốn) | Số công. NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | | Thanh toán nợ XDCB |
| A | TỔNG SỐ | | | | 4.932.579 | 3.569.084 | 1.766.802 | 1.425.602 | 1.132.729 | 75.000 | 0 | 502.520 | 22.500 | 0 | |
| 1 | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng | | | | 2.610.557 | 1.546.250 | 1.131.430 | 790.230 | 291.731 | 0 | 0 | 169.270 | 0 | 0 | |
| 1 | Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) | TX Phú Thọ | | 112/QĐ-UBND, 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND, 30/10/2013, 3390/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; 112/QĐ-UBND, 21/1/2012; 451/QĐ-UBND ngày 30/2/2017 | 105.559 | 83.000 | 72.680 | 70.000 | 13.000 | 0 | 0 | 13.000 | 0 | 0 | |
| | Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1 | TX Phú Thọ | 14-16 | 112/QĐ-UBND, 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND, 30/10/2013 | 52.500 | 50.000 | 52.680 | 50.000 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 2 | TX Phú Thọ | 16-20 | 3390/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; 112/QĐ-UBND, 21/1/2012 | 53.059 | 33.000 | 20.000 | 20.000 | 13.000 | 0 | 0 | 13.000 | | | |
| 2 | Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2) | Tân Sơn | 16-20 | 2642/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 139.059 | 115.000 | 45.000 | 45.000 | 30.500 | 0 | 0 | 24.500 | | | |
| 3 | Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh | Đoan Hùng | 14-18 | 1197/QĐ-UBND ngày 8/5/2012; 2768/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 771/QĐ-UBND, 10/4/2014 | 348.065 | 300.000 | 214.500 | 214.500 | 42.000 | 0 | 0 | 20.000 | | | |
| 4 | Cầu qua sông Bản xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | Thanh Sơn | 2014-2018 | 1729/QĐ-UBND, 29/7/2014; 2608/QĐ-UBND, 29/10/2014; 748/QĐ-UBND ngày 5/4/2017 | 294.500 | 249.500 | 88.000 | 88.000 | 2.000 | 0 | 0 | 2.000 | | | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hà Hóa (GD1 + GD2) | Hà Hòa | 14-18 | 2402/QĐ-UBND, 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND, 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND, 31/10/2014 | 425.219 | 350.000 | 177.000 | 177.000 | 64.500 | 0 | 0 | 34.000 | | | |
| 6 | Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê | | | 358/QĐ-UBND ngày 22/2/2016; 807/QĐ-UBND ngày 8/4/2016 | 323.024 | 114.000 | 48.000 | 48.000 | 25.211 | | | 10.000 | | | |
| 7 | Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn | Tân Sơn | 16-20 | 734/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 101.885 | 85.000 | 18.230 | 18.230 | 25.770 | 0 | 0 | 25.770 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm | | | Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm 2018 | | Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại | | | KH 2019 | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|-----------------|--|--------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|---|-----------------------------|--------------------|---------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | | Số Quyết định | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | |
| 8 | Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu | Lâm Thao | 2015-2019 | 2794/QĐ-UBND 31/10/2013; 1961/QĐ-UBND 26/8/2014; 304/QĐ-UBND, 17/2/2017 | 240.610 | 40.750 | 63.000 | 18.000 | 22.750 | 0 | 0 | 20.000 | | | |
| 9 | Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn | Thanh Thủy, Thanh Sơn | 2015-2019 | 1806/QĐ-UBND ngày 06/8/2014; 65/QĐ-UBND, 12/1/2017 | 213.236 | 44.000 | 84.000 | 10.000 | 34.000 | 0 | 0 | 20.000 | | | |
| II | Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | | | | 899.700 | 899.700 | 158.500 | 158.500 | 404.500 | 0 | 0 | 118.750 | 0 | 0 | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 899.700 | 899.700 | 158.500 | 158.500 | 0 | 0 | 0 | 118.750 | 0 | 0 | |
| 1 | Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80,1 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu (Giai đoạn I: Đoạn từ Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lò Lôm) | TX Phú Thọ | 16-20 | 607/QĐ-UBND, 17/3/2016 | 499.603 | 499.603 | 103.500 | 103.500 | 236.500 | 0 | 0 | 88.750 | | | |
| 2 | Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khâu đầu mỗi TB và kênh chính Km0 đến Km9+400) | Cẩm Khê | 16-20 | 637/QĐ-UBND, 17/3/2016 | 400.097 | 400.097 | 55.000 | 55.000 | 168.000 | 0 | 0 | 30.000 | | | |
| III | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững | | | | 219.539 | 207.889 | 48.000 | 48.000 | 57.400 | 5.000 | 0 | 13.400 | 5.000 | 0 | |
| (1) | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i> | | | | 26.739 | 25.899 | 2.600 | 2.000 | 5.000 | 5.600 | 0 | 5.600 | 5.000 | 0 | |
| 1 | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2012-2015 | HTT | 16-20 | 2949/QĐ-UBND 31/10/2012; 3318, 27/12/2013 | 26.739 | 25.899 | 2.000 | 2.000 | 5.000 | 5.000 | 0 | 5.000 | 5.000 | | |
| (2) | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 192.800 | 181.990 | 46.000 | 46.000 | 52.400 | 0 | 0 | 8.400 | 0 | 0 | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020 | Tân Sơn | 16-20 | 638/QĐ-UBND, 18/3/2016 | 129.990 | 129.990 | 31.000 | 31.000 | 45.000 | 0 | 0 | 5.000 | | | |
| 2 | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020 | HTT | 16-20 | 499/QĐ-UBND, 10/3/2016 | 62.810 | 52.000 | 15.000 | 15.000 | 7.400 | 0 | 0 | 3.400 | | | |
| IV | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | | | 12.998 | 7.000 | 5.000 | 5.000 | 2.000 | 0 | 0 | 2.000 | 0 | 0 | |
| (1) | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 12.998 | 7.000 | 5.000 | 5.000 | 2.000 | 0 | 0 | 2.000 | 0 | 0 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020 | Phù Ninh | 2017-2020 | 688/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 | 12.998 | 7.000 | 5.000 | 5.000 | 2.000 | 0 | 0 | 2.000 | | | |
| V | Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa | | | | 503.710 | 316.200 | 105.739 | 105.739 | 210.461 | 0 | 0 | 90.000 | 0 | 0 | |
| (1) | <i>Các dự án chuyển tiếp</i> | | | | 503.710 | 316.200 | 105.739 | 105.739 | 210.461 | 0 | 0 | 90.000 | 0 | 0 | |
| | Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Việt Trì | 16-20 | 710/QĐ-UBND, 30/3/2016, 1219/UBND- KTTH ngày 31/3/2017 | 503.710 | 316.200 | 105.739 | 105.739 | 210.461 | 0 | 0 | 90.000 | | | |
| VI | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống du lịch | | | | 250.050 | 197.257 | 87.338 | 87.338 | 0 | 0 | 0 | 48.000 | 0 | 0 | |

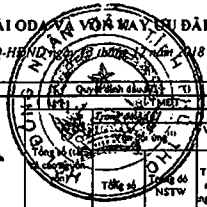
| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định bổ sung đầu tư đầu tư chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong các năm | | | | Dự án vốn đã bố trí đến hết năm 2018 | | | Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại | | | KH 2019 | | | Ghi chú | |
|------|---|-------------|-----------------|---|-------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---|-----------------------------|--------------------|---------|---|--|---------|-----------------------------|
| | | | | Số Quyết định | Số tiền (tỷ đồng) | Trong đó: (tỷ đồng) | Số tiền (tỷ đồng) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Tổng số | Trong đó: | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | | | | | |
| | <i>Các dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Hồ Công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020 | Việt Trì | 16-20 | 711/QĐ-UBND, 30/3/2016 | 250.050 | 197.237 | 87.338 | 87.338 | 107.662 | 0 | 0 | 0 | 40.000 | 0 | 0 | | | |
| VII | <i>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</i> | | | | 237.149 | 226.788 | 52.482 | 52.482 | 66.518 | 0 | 0 | 0 | 25.000 | 0 | 0 | | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 237.149 | 226.788 | 52.482 | 52.482 | 66.518 | 0 | 0 | 0 | 25.000 | 0 | 0 | | | |
| I | Cải tạo, nâng cấp đường nội các xã vùng 229 huyện Yên Lập gồm các xã (Phúc Khánh, Thượng Long, Nga Hoàng và Xuân Thủy) | Yên Lập | 16-20 | 04/QĐ-UBND, 04/3/2016 | 100.361 | 90.000 | 25.482 | 25.482 | 21.518 | 0 | 0 | 0 | 10.000 | | | | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (được CT 229) | Thanh Sơn | 16-20 | 01/QĐ-UBND, 19/02/2016 | 136.788 | 136.788 | 27.000 | 27.000 | 45.000 | 0 | 0 | 0 | 15.000 | | | | | |
| VIII | <i>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững</i> | | | | 66.978 | 60.000 | 19.000 | 19.000 | 14.600 | 0 | 0 | 0 | 14.600 | 0 | 0 | | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 66.978 | 60.000 | 19.000 | 19.000 | 14.600 | 0 | 0 | 0 | 14.600 | 0 | 0 | | | |
| I | Hạ tầng nuôi trồng thủy sản bền vững thuộc xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | TX Phú Thọ | 16-20 | 465/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 | 66.978 | 60.000 | 19.000 | 19.000 | 14.600 | 0 | 0 | 0 | 14.600 | | | | | |
| IX | <i>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i> | | | | 131.878 | 108.000 | 63.000 | 63.000 | 17.480 | 0 | 0 | 0 | 12.000 | 0 | 0 | | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | 131.878 | 108.000 | 63.000 | 63.000 | 17.480 | 0 | 0 | 0 | 12.000 | 0 | 0 | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| I | Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19) | Cẩm Khê | 2016-2020 | 359/QĐ-UBND ngày 22/02/2016; 809/QĐ-UBND, 2/4/2016 | 131.878 | 108.000 | 63.000 | 63.000 | 17.480 | 0 | 0 | 0 | 12.000 | | | | | |
| X | Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA | | | | | | 96.313 | 96.313 | 68.039 | 70.000 | 0 | 0 | 17.500 | 17.500 | | | | Chi tiết tại phụ biểu số 02 |

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI ODA VÀ VỐN MỸ, ĐÀI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2018/NQ-HĐNQ ngày 15/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung công trình, dự án | Địa điểm XD | Mạng lưới thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hợp đồng | Số quyết định | Lấy từ vốn đã bố trí đến hết KM năm 2018 | | | | | Kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú | | | | |
|----------------|--|---|--|-----------------|-------------|----------------------|---|--|--|----------------------|--------------------------------|-----------|-------------------|---------|--------------------------------|-----------|---------|---------------------------------|---------|---|---------|
| | | | | | | | | Vốn nước ngoài (theo Hợp đồng) ¹⁾ | Vốn nước ngoài (theo Hợp đồng) ²⁾ | Quy đổi ra tiền Việt | Trong đó: | | Vốn đầu ứng | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW | | | |
| | | | | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Tổng số | Tổng số | | Tổng số | | | Tổng số | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Tổng số |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | 3.953.186 | 987.381 | 534.690 | 133.356 | 2.965.984 | 2.136.388 | 412.858 | 369.831 | 1.734.330 | 319.922 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 302.432 |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thành Sơn (Tỉnh lộ 316D- Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn) | xã Tân Lập, Yên Lương và Yên Sơn | 22km đường cấp V mặt nước | 2011-2018 | JICA | | 2816/QĐ-UBND, 31/02/2008; 2035/QĐ-UBND, 17/6/2011; 1158/QĐ-UBND, 10/5/2013 | 158.352 | 102.893 | 48.999 | 55.460 | 85.390 | 29.930 | 23.530 | 55.460 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | | | |
| 2 | FTTD KTXH các đô thị Việt Trì, Hùng Yên và Đông Dông-HP dự án tại TP Việt Trì | Thành phố Việt Trì | | 2012-2017 | ADB | 2826-VIE | 3026/QĐ-UBND, 28/9/11 | 1.101.760 | 415.360 | 290.752 | 32.000 | 686.400 | 930.067 | 269.900 | 245.000 | 660.167 | | | | Dự án đã kết thúc, đang làm thủ tục quyết toán. Điều chuyển 3.900 cho dự án khác. | |
| 3 | Hệ thống xử lý nước thải khu liên hợp công nghiệp-dịch vụ-khí Thủy Văn, tỉnh Phú Thọ | KCN Thủy Văn | HT XJMT 5.000m ³ /ngày đêm | 2014-2016 | Na Uy | 21/2/2012 | 1436/QĐ-UBND, 12/6/2012 | 141.015 | 52.971 | 37.080 | 3.214 | 88.043 | 108.221 | 29.900 | 19.600 | 78.321 | | | | | |
| 4 | Trạm bơm cấp nước Bình Bá, huyện Phú Ninh | Phú Ninh | Tiểu đống 5.367ha đất TN, 2.160ha đất NN | 2014-2018 | EXB | 11/7/2013 | 3007/QĐ-UBND, 25/11/2013; 1968/QĐ-UBND, 26/8/2014; 3213/QĐ-UBND ngày 30/11/2016; 923/QĐ-UBND ngày 27/4/2017; 2124/QĐ-UBND ngày 28/4/2018; 1540/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 | 258.326 | 59.114 | 40.680 | 9.500 | 200.212 | 198.753 | 28.541 | 28.501 | 170.212 | | | | | |
| 5 | Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn đưa trên kết quả tại 4 tỉnh đồng bằng sông Hồng | Toàn tỉnh | | 2013-2018 | WB | 22/2/2013 | 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 | 651.607 | 129.153 | 0 | 25.000 | 522.455 | 111.147 | 0 | 0 | 111.147 | 10.420 | | 10.420 | | |
| 6 | Dự án thành phần sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB4) | Tỉnh Phú Thọ | | 2016-2022 | WB | 8/4/2016 | 673/QĐ-UBND, 24/3/2016 | 216.830 | 11.470 | | 9.130 | 205.360 | 36.081 | 0 | 0 | 36.081 | 23.710 | | 23.710 | | |
| 7 | Chương trình Mô rừng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa trên kết quả | Toàn tỉnh | | 2016-2020 | WB | 29/4/2016 | 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/9/2016 | 235.476 | 19.530 | 0 | 10.000 | 215.946 | 60.152 | 0 | 0 | 60.152 | 76.480 | | 76.480 | | |
| 8 | Dự án hỗ trợ xã lý chất thải bệnh viện | BVDK tỉnh Phú Thọ, BVDK huyện Tam Nông, huyện Cẩm Khê và thị xã Phú Thọ | | 2011-2019 | WB | 31/5/2011 | QĐ 147/QĐ-BYT ngày 21/01/2011 | 60.897 | 3.317 | 0 | | 57.580 | 30.137 | 0 | 0 | 30.137 | | | | | |
| 9 | Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng Sông Hồng | BVDK tỉnh Phú Thọ, BVDK huyện Thanh Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Hòa Bình và huyện Đoàn Hùng | | 2013-2019 | WB | 01/2/2013 | 2136/QĐ-BYT ngày 16/6/2014 | 226.396 | 10.368 | 4.147 | 10.269 | 216.028 | 58.325 | 0 | 0 | 58.325 | | | | | |



| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD | Mạng lưới thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký kết Hiệp định | Số quyết định | Quyết định đầu tư | | | | Lấy kế vốn đã bổ trợ đến hết KH năm 2018 | | | | Kế hoạch năm 2019 | | | | Chú chú | | | | |
|----|--|-----------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|---|---------------------------|---------------|---|----------------------|--|---------------|---------------------------------|---------------|-------------------|---------------|---------------------------------|---------------|---------|--|--|--|--|
| | | | | | | | | TMĐT | | | | Trong đó | | | | Trong đó | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Vốn đầu ứng ¹⁾ | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ²⁾ | | Vốn đầu ứng | | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW | | Vốn đầu ứng | | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW | | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó NSTW | Tính bằng ngoại tệ nghìn USD | Quy đổi ra tiền Việt | Tổng số | Trong đó NSTW | Tổng số | Trong đó NSTW | Tổng số | Trong đó NSTW | Tổng số | Trong đó NSTW | | | | | |
| 10 | Dự án GD THCS khu vực KKH, giai đoạn 2, tỉnh Phú Thọ | Huyện Yên Lập, Thanh Sơn, Tân Sơn | | 2016-2017 | ADB | 23/1/2013 | 3240, 3241, 3242, 3243 ngày 24/12/2013 | 14.437 | 4.049 | 0 | 455 | 10.389 | 10.372 | 0 | 0 | 0 | 10.372 | | | | | | Dự án kết thúc. Đã nghị điều chuyển cho dự án khác | |
| 11 | Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 | Huyện Yên Lập, Thanh Sơn, Tân Sơn | | 2018-2020 | ADB | 02/03/2017 | | 46.700 | 18.700 | 0 | 1.535 | 35.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32.112 | | | | | 32.112 | |
| 12 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì | Thành phố Việt Trì | | 2009-2018 | EDCF - Hàn Quốc | VNM 17 | 309/QĐ-UBND, 2/2/2010, 2739/QĐ-UBND, 29/10/2013 | 841.390 | 168.278 | 103.032 | 32.253 | 673.112 | 507.743 | 53.787 | 52.400 | 453.956 | 159.700 | | | | | | 159.700 | |

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẤP ĐỘ NSĐ (XDCB TẬP TRUNG) NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên, danh mục dự án | Số quyết định, ngày, tháng năm | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) | |
|----------|--|--------------------------------|---|------------------|------------------------|--|
| A | NGUỒN VỐN | | | | | |
| * | Tổng số | | | 1 212 019 | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Cán đối ngân sách địa phương | | | 439 419 | | |
| | - Thu tiền sử dụng đất | | | 600 000 | | |
| | + Điều tiết cho ngân sách huyện và xã | | | 350 000 | | |
| | + Chi môi trường, Lập hồ sơ địa chính và các nhiệm vụ chi khác | | | 250 000 | | |
| | - Thu xổ số kiến thiết | | | 22 000 | | |
| | - Bội thu ngân sách địa phương (theo báo cáo số 41/BC-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ) | | | 150 600 | | |
| | + Số vốn ngân sách tỉnh được phân bổ: (439.419 + 22.000 + 250.000+150.600) triệu đồng = 862.019 triệu đồng | | | | | |
| | + Số vốn ngân sách huyện, xã phân bổ: 350.000 triệu đồng (do huyện và xã phân bổ) | | | | | |
| B | KẾ HOẠCH PHÂN BỐ (PHẦN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH) | | | 862 019 | | |
| 1 | Phần vốn của đối theo nguyên tắc, tiêu chí và nguồn thu xổ số kiến thiết | | | 461 419 | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Công trình hoàn thành, quyết toán | | | 111 916 | Chi tiết tại mục C | |
| | - Công trình chuyển tiếp | | | 200 378 | Chi tiết tại mục C | |
| | - Hỗ trợ lồng ghép ngân sách huyện, xã (Thực hiện nhiệm vụ XDCS hạ tầng NTM, y tế, giao đ...) | | | 142 125 | Chi tiết tại mục C | |
| | - Công trình khởi công mới | | | 7 000 | Chi tiết tại mục C | |
| 2 | Bội thu ngân sách địa phương (dùng để trả các khoản nợ gốc các khoản vay của địa phương) | | | 150 600 | | |
| | - Trả nợ Ngân hàng Phát triển | | | 89 600 | Quyết định phân bổ sau | |
| | - Trả nợ vay nhân rỗi Kho bạc nhà nước | | | 52 300 | Quyết định phân bổ sau | |
| | - Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ | | | 8 700 | Quyết định phân bổ sau | |
| 3 | Phần vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh được hưởng năm 2019 | | | 250 000 | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang | | | 70 000 | | |
| | - Chi lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | 10 000 | | |
| | - Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ | | | 25 400 | Quyết định phân bổ sau | |
| | - Bỏ trí các công trình, dự án hoàn thành, thanh toán nợ XDCB... | | | 144 600 | Chi tiết tại mục C | |
| C | Bỏ trí các công trình, dự án | | 5 882 191 | 3 386 010 | 606 019 | |
| 1 | Công trình, dự án cấp tỉnh quản lý | | 4 842 613 | 3 096 496 | 319 294 | |
| 1 | Công trình, dự án đã hoàn thành, quyết toán | | 3 331 382 | 2 523 032 | 111 916 | |
| a | Các sở, ban, ngành | | 1 557 229 | 1 022 344 | 65 092 | |
| * | Ban QL các Khu công nghiệp và Công ty PTHT Khu công nghiệp | | 68 922 | 50 473 | 9 954 | Ban QL các Khu công nghiệp và Công ty PTHT Khu công nghiệp |
| - | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bạch Hạc giai đoạn II | 3383/QĐ-UBND 26/12/2014 | 19 283 | 18 642 | 641 | |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|---|-----------|---|---------------|------------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMĐT, QT* | | | |
| - | San nền, đường giao thông nội bộ phần còn lại lô số 9 và hạng mục: Một nửa mặt đường đoạn FLS3A + nền, mặt đường rãnh thoát nước mưa phần còn lại đoạn FLS lô số 9 và lô số 10 - KCN Thủy Vân giai đoạn II | 846/QĐ-UBND 18/4/2017 | 6 487 | 6 031 | 456 | |
| - | Khu công nghiệp Trung Hà (các hạng mục đã phê duyệt quyết toán trước 31/12/2014) | | | | 427 | |
| - | Tuyến đường N3 Khu công nghiệp Trung Hà | 2949 ngày 08/11/2016 | 8 734 | 6 400 | 1 430 | |
| - | Tuyến đường ngang nối Khu công nghiệp Thủy Vân với xã Thanh Định | 2827 ngày 31/10/2016 | 4 922 | 2 200 | 2 000 | |
| - | Tuyến đường S2 Khu công nghiệp Thủy Vân | 2635 ngày 18/10/2016 | 29 496 | 17 200 | 5 000 | |
| * | Sở Giao thông vận tải | | 330 905 | 254 401 | 18 200 | Sở Giao thông vận tải |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nối QL2(ngã 3 Đền Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai thuộc xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì (323B) | 308, ngày 12/2/2014 | 52 537 | 24 000 | 4 600 | |
| - | Đường từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường 35m thị xã Phú Thọ (đường vào khu CN Phú Hà) | 596-QĐ-UBND, 26/3/15; 2643/QĐ-UBND, 30/10/15 | 116 000 | 109 900 | 6 100 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp ĐT.316 đoạn Tân Phương-Hung Hóa (đối với đoạn từ K0+000-K4+200, từ xã Tân Phương đến xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy) | 2667 20/10/2016 | 59 947 | 47 000 | 5 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ QL2 đến Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng | 1078/QĐ-UBND 15/5/2014 | 85 000 | 58 000 | 600 | |
| - | Dự án đường nối QL32C-QL70 và xây dựng cầu Hạ Hoà (bổ sung tăng cường modun dẫn hồi yêu cầu toàn bộ mặt đường dẫn và đường nối trên lớp mặt đường cũ) đoạn từ Km15+00-Km21+127,43 | 348 ngày 18/02/2016 | 17 421 | 15 501 | 1 900 | |
| * | Sở Nông nghiệp và PTNT | | 892 896 | 495 898 | 21 828 | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| - | Đắp tôn cao, mở rộng và cứng hóa mặt đê tả sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn km0-km17, huyện Hạ Hòa (giai đoạn II: Đoạn km15 đê tả sông Thao - đầu cầu Lửa Việt) | 2887 ngày 25/11/2015; 2433 ngày 19/9/2017 | 24 408 | 20 900 | 1 700 | |
| - | Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học Phú Thọ (QSEAP) | 1122/QĐ-BNN ngày 04/4/2016 | 173 451 | 2 000 | 1 000 | Đối ứng dự án ODA |
| - | Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Lũng và Xuân Huy, thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc, tỉnh Phú Thọ | 2272/QĐ-UBND 11/9/2018 | 26 341 | 24 087 | 850 | Đối ứng dự án ODA |
| - | Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Tân Sơn (đoạn Km5+500 - Km9+323,26) | 1946 ngày 6/8/2007; 1482 ngày 10/6/2009 | 145 182 | 144 420 | 750 | |
| - | Nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 32C đi Hiền Đa, Văn Khúc và tuyến đường từ quốc lộ 32C qua Cát Trù, Văn Khúc đi tỉnh lộ 329 kết hợp đường sơ tán dân (Tuyến QL32C-Hiền Đa-Văn Khúc và nhánh rẽ) | 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2012; 2748/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 | 48 253 | 26 955 | 2 200 | |
| - | Đường sơ tán dân thuộc xã Bảo Yên, Sơn Thủy, Tát Thăng -huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn | 1285/QĐ-UBND 09/6/2014; 1149/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 | 35 975 | 24 987 | 2 343 | |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|---|----------------|---|---------------|---|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tá ngòi Vinh Mộ | 2077/2009; 2130/QĐ-UBND 8/8/2012; 1776/QĐ-UBND 20/7/2016 | 90 320 | 75 787 | 2 757 | |
| - | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sòng đoạn Km2,4-Km4,4 đê hữu Lũ, xã Chi Đám; Km3,3-Km4,3 đê tá Lũ, xã Hữu Đò, huyện Đoan Hùng | 406/QĐ-SNN ngày 10/9/2012; 2728/QĐ-UBND 28/10/2013 | 65 286 | 62 022 | 928 | |
| - | Xử lý sạt lở bờ, vỡ sòng đoạn Km20+420-Km21+400 và đoạn km21+950 đến km22+940 đê tá Đà, huyện Thanh Thủy | 2357 ngày 02/10/2014, 2944 ngày 25/11/2014 | 62 988 | 37 922 | 4 500 | |
| - | Đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2015 | 2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 | 16 052 | | 400 | |
| - | Hệ thống cấp điện, thuộc dự án Hồ Suối Mường và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bán Đèo Mường, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | 145/QĐ-UBND 13/01/2011 | 5 642 | 4 184 | 1 400 | |
| - | Tu bổ tuyến đê tá, đê hữu ngòi Me huyện Cẩm Khê (gói thầu số 04) | 2070/QĐ-UBND ngày 9/7/2010 | 198 998 | 72 634 | 3 000 | |
| * | Ngành giáo dục và đào tạo | | 31 699 | 15 805 | 5 424 | Ngành giáo dục và đào tạo |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học- Trường THPT Hạ Hòa | 2749, ngày 10/11/2014 | 5 535 | | 400 | Trường THPT Hạ Hòa |
| - | Nhà làm việc cho các tổ bộ môn và họp hội đồng sư phạm; san nền cục bộ mở rộng sân vận động | 2653 ngày 30/10/2015 | 4 290 | 1 700 | 2 400 | THPT Thanh Ba |
| - | Cải tạo, sửa chữa 02 nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và xây dựng nhà điều hành - Trường THPT Cẩm Khê | | 4 632 | | 2 000 | THPT Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPT Mỹ Văn để thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia | 2647/QĐ-UBND 10/10/2017 | 2 805 | 2 455 | 350 | THPT Mỹ Văn |
| - | Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 | số 3240,3241,3242, 3243/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 | 14 437 | 11 650 | 274 | Sở Giáo dục đào tạo |
| * | Sở, ngành khác | | 232 807 | 205 767 | 9 686 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo trụ sở nhà làm việc Báo Phú Thọ | 2683 ngày 31/10/2014 | 11 161 | 7 600 | 2 300 | Báo Phú Thọ |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Tỉnh ủy | 157/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 | 20 125 | 19 103 | 1 000 | Văn phòng Tỉnh ủy |
| - | Cải tạo, nâng cấp Sân vận động Việt Trì | 1808/QĐ-UBND 26/7/2016 | 94 131 | 89 724 | 1 000 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| - | Dự án trung tâm Phát thanh - Truyền hình tỉnh Phú Thọ | 2246/QĐ-UB ngày 15/7/2002 | 37 181 | 24 036 | 1 200 | Đài PTTH tỉnh |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ | 2323/QĐ-UBND 14/9/2018 | 4 568 | 3 168 | 1 400 | Sở Ngoại vụ |
| - | Nhà N1, N2, N3 - Khoa Kinh tế | 1082/QĐ-UBND 11/5/2016 | 30 378 | 29 678 | 500 | Trường Đại học Hùng Vương |
| - | Nhà giảng đường 3 tầng A - Trường Cao đẳng kinh tế và Kỹ nghệ thực hành | 269 ngày 11/02/201 | 15 540 | 14 701 | 500 | Trường Cao đẳng kinh tế-Kỹ nghệ thực hành |
| - | Sửa chữa nhà làm việc Sở Tài nguyên Môi trường | 770/QĐ-UBND, 4/4/2016 | 5 580 | 4 500 | 900 | Sở Tài nguyên Môi trường |
| - | Sửa chữa phần mái nhà trộn rác với phụ gia EM nhà nghiên sảng; nhà vệ viên đóng bao; nhà chứa rác đầu vào; nhà ủ chín; nhà kho thành phẩm; nhà tái chế nilon (giai đoạn 1 năm 2013) - Công trình: Sửa chữa hư hỏng của Nhà máy Chế biến phế thải đô thị Việt Trì | 2386/QĐ-UBND, 02/10/2015 | 2 742 | 2 200 | 542 | Công ty TNHH NN MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|----------|--|--|------------------|---|---------------|---|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Xây dựng bãi chôn lấp chất thải tro tạm thời xã Văn Phú và xã Phương Lâu thuộc nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì | 2886/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 | 11 401 | 11 057 | 344 | Công ty TNHH NN MTV xử lý và chế biến chất thải Phú Thọ |
| b | Các huyện, thành, thị | | 1 774 153 | 1 500 688 | 46 824 | |
| * | Huyện Cẩm Khê | | 31 326 | 28 464 | 2 300 | |
| - | Xây dựng khu tái định cư thuộc dự án: Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê | 2629/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 253/QĐ-UBND ngày 29/1/2016 | 8 432 | 6 746 | 1 200 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Trung tâm dạy nghề huyện Cẩm Khê | 2228 11/7/2011 | 22 894 | 21 718 | 1 100 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cẩm Khê |
| * | Huyện Hạ Hòa | | 472 660 | 392 031 | 6 400 | |
| - | Đường giao thông đến trung tâm xã Phú Khánh, huyện Hạ Hòa (Đoạn Km 2+300-Km9+945) | 2067 ngày 20/8/07; 1259 ngày 14/4/11; 205 ngày 24/1/2013 | 76 925 | 62 519 | 2 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Cải tạo nâng cấp nhà hội trường kiêm nhà lớp học - Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hạ Hòa | 3703, ngày 07/10/2016 | 3 565 | 3 165 | 400 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hạ Hòa |
| - | Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hòa (tuyến số 3: Võ Tranh - Động Lâm) | 1222 ngày 07/5/10; 1749 ngày 03/8/2015 | 280 031 | 223 014 | 3 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Vòng đời huyện Hạ Hòa (gói số 01); tuyến số 4: Phú Khánh - Lệnh Khanh - Đan Thượng (đoạn từ Km0-Km1+400) | 3169 ngày 15/10/04; 2246 ngày 18/8/05; 501 ngày 23/02/06; 2513 ngày 04/9/08; 1054 ngày 30/3/11; 2189/QĐ-UBND 25/7/2011 | 112 139 | 103 334 | 1 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| * | Huyện Lâm Thao | | 112 000 | 93 000 | 3 500 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông trung tâm xã Sơn Dương | Số 2181, ngày 21/10/2011 | 112 000 | 93 000 | 3 500 | UBND huyện Lâm Thao |
| * | Huyện Đoan Hùng | | 304 466 | 238 166 | 12 644 | |
| - | Xây dựng kè đê hữu sông Lô đoạn qua Sóc Đăng và thị trấn Đoan Hùng | 3494/QĐ-UBND 04/11/11 | 57 549 | 53 952 | 2 000 | UBND huyện Đoan Hùng |
| - | Nhà lớp học bộ môn - Trường Phổ thông DTNT và THCS Đoan Hùng | 1330/QĐ-UBND 06/6/2016 | 4 327 | 3 783 | 544 | Trường phổ thông dân tộc nội trú Đoan Hùng |
| - | Nhà hiệu bộ thuộc dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm dạy nghề Đoan Hùng | 1726/QĐ-UBND 29/7/2014 | 4 018 | 3 718 | 300 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đoan Hùng |
| - | Đường cứu hộ, cứu nạn, tránh lũ xã Yên Kiện, huyện Đoan Hùng | 225/QĐ-UBND 02/02/12 | 42 102 | 40 000 | 1 000 | UBND huyện Đoan Hùng |
| - | Kè bảo vệ bờ, vớ sông khu vực tượng đài chiến thắng sông Lô và cầu Đoan Hùng | 2141 ngày 9/8/2012; 518 ngày 28/3/2013 | 68 275 | 64 736 | 1 800 | UBND huyện Đoan Hùng |
| - | Đường giao thông kết hợp đi đò dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam, huyện Đoan Hùng | 3317/QĐ-UBND - 21/10/11 | 128 195 | 71 977 | 7 000 | UBND huyện Đoan Hùng |
| * | Huyện Phù Ninh | | 95 976 | 91 898 | 2 030 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 323C, huyện Phù Ninh (đoạn quốc lộ 2 - đê hữu sông Lô) | 1797 ngày 17/07/2013 | 69 292 | 69 262 | 30 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp, huyện Phù Ninh | 2545/QĐ-UBND 23/10/2014 | 26 684 | 22 636 | 2 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| * | Huyện Thanh Ba | | 42 871 | 41 870 | 200 | |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|--|-----------|---|---------------|-------------------------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Đường đến trung tâm xã Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba | 2005/QĐ-UBND 14/7/2011; 2157/QĐ-UBND 01/8/2011 | 42 871 | 41 870 | 200 | UBND huyện Thanh Ba |
| * | Huyện Thanh Sơn | | 189 205 | 137 964 | 5 950 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội thị thị trấn Thanh Sơn (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi cây xăng khu 19 - 5) | 3501/QĐ-UBND 10/10/2011 | 4 815 | 2 000 | 2 000 | |
| - | Đường giao thông liên xã (đoạn từ xóm Mít đi xóm Nưa xã Tân Lập nối xã Tân Minh), huyện Thanh Sơn | 2783 31/10/2013 | 29 026 | 26 000 | 2 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL 316-Tập Lập-Yên Lương-Yên Sơn) huyện Thanh Sơn | 2816, 03/10/2008 | 139 964 | 109 964 | 1 500 | |
| - | Sân nền, công tường rào, nhà kho kiểm phòng trực, quán lý học sinh, hạ tầng sân vườn Trường PT dân tộc nội trú Thanh Sơn | | 15 400 | 14 950 | 450 | Trường PT dân tộc nội trú Thanh Sơn |
| * | Huyện Thanh Thủy | | 2 277 | 0 | 450 | UBND huyện Thanh Thủy |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng nội từ ĐT317 vào đền Lăng Sương | 3277 ngày 31/12/2014 | 2 277 | | 450 | |
| * | Huyện Yên Lập | | 58 480 | 54 400 | 3 000 | UBND huyện Yên Lập |
| - | Sân vận động huyện Yên Lập | 432 ngày 19/2/2013 | 19 709 | 17 135 | 2 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An - Mỹ Lung, huyện Yên Lập (giai đoạn I: từ Km0-Km8+851) | 675/QĐ-UBND 06/4/2015 | 35 133 | 34 165 | 500 | Đổi ứng dự án ODA |
| - | Nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ thuộc Dự án đầu tư xây dựng: Trung tâm dạy nghề huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ | 2599/QĐ-UBND 05/10/2017 | 3 638 | 3 100 | 500 | Trung tâm GDNH-GDTC huyện Yên Lập |
| * | Thành phố Việt Trì | | 449 999 | 413 695 | 6 350 | UBND TP Việt Trì |
| - | Sửa chữa đường Châu Phong (đoạn A8-D8), thành phố Việt Trì | 8650/QĐ-UBND 28/10/2016; 3589/QĐ-UBND 20/11/2018 | 26 734 | 22 500 | 2 000 | |
| - | Sân chính Quảng trường Hùng Vương | 3695/QĐ-UBND 30/12/2016 | 50 092 | 43 468 | 500 | |
| - | Đường Trường Chinh (đoạn từ nút giao Quốc lộ 2 đến đê Sông Lô) thành phố Việt Trì | 3026/QĐ-UBND 28/9/2011; 2018/QĐ-UBND 12/12/2012; 2861/QĐ-UBND 21/4/2014; 8867/QĐ-UBND 26/9/2017 | 373 173 | 347 727 | 3 850 | |
| * | Thị xã Phú Thọ | | 14 893 | 9 200 | 4 000 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT tuyến đồng Môm Mác đi Đồng Chính xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | 1440/QĐ-UBND ngày 21/10/2013 | 14 893 | 9 200 | 4 000 | |
| 2 | Công trình, dự án chuyển tiếp | | 1 496 199 | 573 464 | 200 378 | |
| a | Các sở, ban, ngành | | 787 262 | 296 145 | 98 978 | |
| * | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | | 11 398 | 0 | 1 000 | |
| - | Tuyến mương thoát nước từ lòng đồng xã Thượng Nông kết nối với mương thoát nước KCN Trung Hà | 1591/QĐ-UBND 03/7/2018 | 1 098 | | 500 | Ban Quản lý KCN |
| - | Sửa chữa, thăm mật đường tuyến D6-1A Khu công nghiệp Thụy Vân | | 10 300 | | 500 | Ban Quản lý KCN |
| * | Sở Giao thông Vận tải | | 426 425 | 165 460 | 28 500 | Sở Giao thông vận tải |
| - | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba-Hương Xê | QĐ số 2246/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 | 289 897 | 141 460 | 5 000 | |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|--|-----------|---|---------------|--|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Sửa chữa đường tỉnh 313D đoạn km3+000 và km7+800, km11+900, km12+900 | 1343/QĐ-UBND 08/6/2018 | 10 794 | 5 000 | 1 500 | |
| - | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp ĐT313C đoạn Hương Lung - Văn Khúc, huyện Cẩm Khê | 2333/QĐ-UBND 11/9/2017 | 52 981 | 6 000 | 3 000 | |
| - | Đường nối từ đường dẫn cầu Đồng Quang vào Cụm công nghiệp Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy | 2851/QĐ-UBND, 28/10/2016 | 31 253 | 13 000 | 2 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường Hồ Chí Minh, thị xã Phú Thọ | 1236/QĐ-UBND 12/4/2018 | 41 500 | | 17 000 | |
| * | Sở Nông nghiệp và PTNT | | 4 200 | 1 500 | 3 500 | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| - | Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT | 2010/QĐ-UBND 14/8/2018 | 4 200 | 1 500 | 500 | |
| - | Dự án thành phần cải thiện nông nghiệp có tuổi tỉnh Phú Thọ (WB7) | | | | 1 000 | Đổi ứng dự án ODA |
| - | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ (WB8) | | | | 2 000 | Đổi ứng dự án ODA |
| * | Ngành giáo dục và đào tạo | | 191 456 | 74 105 | 30 500 | |
| - | Trường THPT Phương Xá | 2811/QĐ-UBND, 28/10/2016 | 7 493 | 1 900 | 1 500 | THPT Phương Xá |
| - | Trung tâm GDTX tỉnh | 1322, ngày 14/5/2010 | 37 572 | 18 103 | 1 500 | Trung tâm GDTX tỉnh |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ | 4836 ngày 25/10/2016 | 14 500 | 7 000 | 3 000 | Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ |
| - | San nền cục bộ Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ | | | | 2 000 | Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ |
| - | Cải tạo, sửa chữa khu nhà làm việc, hội trường, công trường và các nhà lớp học tại khu trụ sở chính của Trường Cao đẳng Kinh tế và Kỹ nghệ thực hành | 2886/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1200/QĐ-UBND 28/5/2018 | 4 782 | 2 300 | 1 000 | Trường Cao đẳng Kinh tế và Kỹ nghệ thực hành |
| - | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học, công trình vệ sinh, sửa chữa nhà lớp học - Trường THPT Lương Sơn | 572/QĐ-UBND, 31/3/2016 | 7 881 | 2 900 | 1 500 | Trường THPT Lương Sơn |
| - | Nhà lớp học bộ môn và nhà chức năng 3 tầng | 586/QĐ-UBND ngày 16/03/2016 | 7 177 | 3 450 | 1 500 | THPT CN Việt Trì |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THPT Kỹ thuật Việt Trì | 824/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 | 7 200 | 1 840 | 2 000 | THPT Kỹ thuật Việt Trì |
| - | Nhà Lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng- Trường THPT Trung Nghĩa | 4756, ngày 22/10/2018 | 4 600 | | 2 500 | Trường THPT Trung Nghĩa |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học (Nhà A1) Trường THPT Việt Trì | 2810/QĐ-UBND 29/10/2018 | 4 761 | | 1 500 | Trường THPT Việt Trì |
| - | Nhà lớp học và phòng học bộ môn 3 tầng - Trường THPT Văn Miếu | 825/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 | 7 425 | 1 600 | 1 800 | THPT Văn Miếu |
| - | Nhà công vụ giáo viên - Trường THPT Văn Miếu | 2876, ngày 31/10/2017 | 2 133 | | 500 | THPT Văn Miếu |
| - | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học Trường THPT Hưng Hóa | 2847/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 | 6 941 | 250 | 1 000 | Đổi ứng dự án ODA |
| - | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Quê Lâm | 2873/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 5 272 | 1 000 | 3 000 | THPT Quê Lâm |
| - | Trường THPT Thanh Sơn | 2342 ngày 20/7/2011 | 43 980 | 22 152 | 1 100 | THPT Thanh Sơn |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|----------|---|--|----------------|---|---------------|---|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Trường THPT Thanh Thủy | 1169 ngày 20/8/2016 | 8 397 | 6 190 | 600 | THPT Thanh Thủy |
| - | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng | 588/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 | 7 987 | 3 620 | 1 000 | THPT Đoàn Hùng |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học - Trường THPT Hưng Hóa | 2652, 30/10/2015 | 6 454 | | 1 500 | THPT Hưng Hóa |
| - | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng Trường THPT Hiền Đa | | 6 900 | 1 800 | 2 000 | Trường THPT Hiền Đa |
| * | Sở, ngành khác | | 153 784 | 55 080 | 35 478 | |
| - | Trung tâm hành chính công và điều hành đô thị thông minh | 1462 ngày 23/6/2017 | 40 000 | 17 000 | 6 000 | Văn phòng UBND tỉnh |
| - | Trường Cao đẳng Y tế | | | | 1 000 | Trường Cao đẳng Y tế |
| - | Trung tâm phát triển quỹ đất và văn phòng đăng ký đất đai | 724 ngày 30/3/2016 | 19 539 | 9 900 | 2 000 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| - | Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường tỉnh Phú Thọ | 4167/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 | 1 826 | 1 000 | 626 | Trung tâm công nghệ thông tin-Sở Tài nguyên và Môi trường |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh | 2108/QĐ-UBND, 24/8/2016 | 2 881 | 1 600 | 852 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh |
| - | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (trại thực nghiệm) | 3656/QĐ-UBND, 11/11/2010; 494/QĐ-UBND, 10/3/2016 | 30 745 | 9 155 | 1 000 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Thư viện tỉnh Phú Thọ | 2649/QĐ-UBND, 30/10/2014 | 20 657 | 9 725 | 2 000 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| - | Cải tạo nhà lớp học và thư viện Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và Du lịch Phú Thọ | 2118/QĐ-UBND 21/8/2017 | 2 769 | | 1 500 | Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật và Du lịch Phú Thọ |
| - | Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh | | | | 10 000 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc sở Giáo dục và Đào tạo | 4798/UBND-KGVX ngày 24/10/2017 | 9 000 | 4 100 | 2 000 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Tỉnh đoàn | 2844/QĐ-UBND 31/10/2018 | 9 905 | 200 | 2 000 | Tỉnh đoàn Phú Thọ |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 3 tầng, cổng chính, hàng rào trước - Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh | 4755, ngày 22/10/2018 | 5 000 | 200 | 2 000 | Trung tâm KTTT-HN |
| - | Cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Xây dựng Phú Thọ | | 6 999 | 200 | 2 000 | Sở Xây dựng |
| - | Xưởng thực hành (trước mắt làm kỹ túc xá) - Trường trung cấp nghề nội trú Phú Thọ | 2888/QĐ-UBND 31/10/2017 | 4 463 | 2 000 | 2 500 | Trường Trung cấp nghề nội trú Phú Thọ |
| b | Các huyện, thành, thị | | 640 252 | 253 869 | 89 400 | |
| * | Huyện Cẩm Khê | | 42 432 | 4 200 | 9 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường tránh thị trấn Sông Thao, đoạn từ Bưu điện đi bến xe và đoạn từ ngã ba Thủy nông qua bến xe đi Quốc lộ 32 | 2283/QĐ-UBND 13/10/2016 | 14 995 | 3 000 | 4 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đồng Cam, huyện Cẩm Khê kết nối với Tỉnh lộ 321C | 3187/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 12 500 | 200 | 3 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện tuyến Tiên Lương - Phương Vỹ, huyện Cẩm Khê | 3415/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 | 14 937 | 1 000 | 2 000 | |
| * | Huyện Đoàn Hùng | | 45 580 | 15 854 | 14 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoàn Hùng | 2831/QĐ-UBND, 31/10/2016 | 18 300 | 14 854 | 2 000 | UBND huyện Đoàn Hùng |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|--|----------------|---|---------------|---------------------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL322 (Km3+650) đi Đông Khê, huyện Đuan Hùng | 2653/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 14 980 | 500 | 6 000 | UBND huyện Đuan Hùng |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ Tỉnh lộ 323 đi Tỉnh lộ 318 xã Hùng Long | 2654/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 12 300 | 500 | 6 000 | UBND huyện Đuan Hùng |
| * | Huyện Hạ Hòa | | 63 811 | 17 623 | 2 000 | |
| - | Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | 2601/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 | 21 909 | 15 623 | 1 000 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà-Đại Phạm, huyện Hạ Hòa | 2790, ngày 25/10/2017 | 41 902 | 2 000 | 1 000 | |
| * | Huyện Lâm Thao | | 29 450 | 21 500 | 3 000 | |
| - | Xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện (HM: Nhà thi đấu và luyện tập đa năng; sân vườn, đường BT nội bộ) | Số 870/QĐ-UBND ngày 24/6/2014; 3266/QĐ-UBND 05/10/2017 | 29 450 | 21 500 | 3 000 | BQL dự án đầu tư xây dựng huyện |
| * | Huyện Phù Ninh | | 119 659 | 24 509 | 29 500 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện P3 và các tuyến nhánh huyện Phù Ninh | 2680/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 | 30 000 | 500 | 5 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Châu (đoạn QL2 đi khu Đồng Giao) | 2159a ngày 4/8/2016 | 11 949 | 6 949 | 1 500 | UBND TT Phong Châu |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (đoạn HLP5 Km10+300-TL323E Km3+364) đắp bờ lớn đi đê Hốc Kết | 3349a/QĐ-UBND 24/10/2017 | 14 984 | 5 000 | 4 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Trì Quận (đoạn từ đường huyện P2 đi đường tỉnh 323D) huyện Phù Ninh | 2231/QĐ-UBND, 18/7/18 | 14 783 | 1 000 | 6 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh (đoạn từ QL2 đi Khu 1 Hồ He) | 3225/QĐ-UBND 22/10/2018 | 10 560 | 6 060 | 5 000 | UBND TT Phong Châu |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc (đoạn Khu 4 đi cụm công nghiệp Phú Gia) huyện Phù Ninh | 2321/QĐ-UBND, 2/8/18 | 14 820 | 1 000 | 6 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Phù Ninh | 1511/QĐ-UBND, 25/6/2018 | 22 563 | 4 000 | 2 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| * | Huyện Tam Nông | | 84 217 | 22 546 | 14 900 | |
| - | Nâng cấp tuyến đường Hương Nộn-Thọ Văn -QL32, huyện Tam Nông | 1677/QĐ-UBND, 11/7/2016 | 32 613 | 6 140 | 5 000 | |
| - | Xây dựng hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng đoạn qua thị trấn Hưng Hóa và đoạn từ dốc chùa Hương Nộn đến ngã tư Cỏ Tiết | 1426, 16/6/2016; 2278/QĐ-UBND, 09/9/2016 | 22 154 | 7 945 | 2 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện ĐH73C đoạn nối từ đường tỉnh 315 đi đường Hồ Chí Minh, thuộc địa phận xã Hương Nộn huyện Tam Nông | | | | 3 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện ĐH80 thuộc địa phận xã Hồng Đà, huyện Tam Nông | | 14 500 | | 2 900 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Văn Lương, huyện Tam Nông (Lý trình Km0+00-Km3+00m) | 1764/QĐ-UBND, 31/10/12 | 14 950 | 8 461 | 2 000 | |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|-------------------------------|-----------|---|---------------|--|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMBT, QT* | | | |
| * | Huyện Yên Lập | | 31 285 | 3 000 | 1 000 | |
| - | Tuyến đường từ trung tâm xã đến trấn Đồng Mãng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | 1989/QĐ-UBND ngày 15/8/2015 | 31 285 | 3 000 | 1 000 | |
| * | Thành phố Việt Trì | | 180 346 | 144 637 | 3 000 | |
| - | Đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa, thành phố Việt Trì (đối với phần khối lượng xây dựng hoàn chỉnh nền đường, mặt đường, hệ thống thoát nước) | 3001/QĐ-UBND 9/11/2017 | 180 346 | 144 637 | 3 000 | |
| * | Huyện Thanh Ba | | 31 904 | 0 | 12 000 | |
| - | Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba - Đồng Thành, huyện Thanh Ba | 2779/QĐ-UBND 26/10/2018 | 31 904 | | 12 000 | |
| * | Thị xã Phú Thọ | | 68 684 | 23 450 | 12 000 | |
| - | Trường MN trung tâm xã Hà Thạch | 2665/QĐ-UBND ngày 30/10/14 | 23 270 | 15 450 | 1 000 | |
| - | Khắc phục hệ thống thoát nước khu vực nội thị tuyến Nguyễn Du - Phú An - Phú Hà - Phú Bình, thị xã Phú Thọ | 3114/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 | 12 400 | 2 000 | 8 000 | |
| - | Kè xử lý sạt lở bờ tả sông Thao đoạn Km58+550 đến Km59+247, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | 630/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 | 33 014 | 6 000 | 3 000 | |
| * | Huyện Thanh Sơn | | 11 568 | 0 | 1 000 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu 30/4 đi Soi Cà xã Sơn Hùng | 3722a 27/10/2017 | 11 568 | | 1 000 | UBND huyện Thanh Sơn |
| 3 | Công trình, dự án khởi công mới | | 15 032 | 0 | 7 000 | |
| (1) | Nâng cấp trung tâm dữ liệu số tỉnh Phú Thọ giai đoạn I | | 5 532 | | 2 000 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| (2) | Trường phổ thông dân tộc nội trú Yên Lập | | 9 500 | | 5 000 | Trường phổ thông dân tộc nội trú Yên Lập |
| II | Hỗ trợ lồng ghép với nguồn ngân sách địa phương để thanh toán nợ đọng XDCB các dự án, công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, trạm y tế, trường học đạt chuẩn và nông thôn mới | | 1 039 578 | 289 514 | 286 725 | |
| * | Huyện Cẩm Khê | | 80 886 | 22 223 | 28 800 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường THCS Sai Nga | 2622/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 | 4 595 | 1 900 | 1 000 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Cấp Dẫn tuyến từ Huyện lộ đi xóm Tân Lập và đi khu 6 | 2068/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 | 4 537 | 400 | 3 300 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê | 2624/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 | 14 734 | 3 000 | 5 100 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Nhà lớp học kiêm phòng chức năng và phòng bộ môn trường THCS Cát Trù | 3191/QĐ-UBND 30/10/2018 | 4 500 | | 1 500 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Nhà lớp học kiêm phòng chức năng Trường Mầm non Cát Trù, huyện Cẩm Khê | 2527/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 4 899 | 2 250 | 1 500 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Trường mầm non Yên Tập huyện Cẩm Khê | 1044/QĐ-UBND 16/5/2018 | 3 843 | 2 880 | 500 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Trường mầm non Tạ Xá huyện Cẩm Khê | 673/QĐ-UBND 14/4/2017 | 2 803 | 2 500 | 300 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Nhà điều hành Trường Tiểu học Phương Xá, xã Phương Xá, huyện Cẩm Khê | 20/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 | 880 | | 700 | UBND xã Phương Xá |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|---|----------------|---|---------------|--|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMĐT, QT* | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cát Trù đi Yên Dương, huyện Cẩm Khê | 1443/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 | 3 080 | 1 170 | 1 000 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 313 nối với đường liên xã Hương Lung - Sơn Tinh - Cấp Dẫn huyện Cẩm Khê | 3188/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 7 600 | | 3 900 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cấp Dẫn - Hương Lung, huyện Cẩm Khê | 2898/QĐ-UBND 04/12/2015 | 12 949 | 6 553 | 5 000 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông từ Tỉnh lộ 313E đi trung tâm xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê | 3189/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 8 200 | | 3 000 | UBND huyện Cẩm Khê |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông Tuy Lộc - Ngô Xá - Phương Vỹ huyện Cẩm Khê | 472/QĐ-UBND 22/8/2017 | 8 266 | 1 570 | 2 000 | UBND huyện Cẩm Khê |
| * | Huyện Đoàn Hùng | | 47 182 | 5 957 | 14 650 | |
| - | Hỗ trợ xây dựng Khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Đoàn Hùng | 3646/QĐ-UBND 27/10/2017 | 7 183 | 4 800 | 1 500 | UBND huyện Đoàn Hùng |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường Giao thông đến Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Yên Kiện | 2157/QĐ-UBND 18/10/2017 | 3 210 | | 1 000 | UBND huyện Đoàn Hùng |
| - | Hội trường Huyện ủy Đoàn Hùng | 2655/QĐ-UBND, 31/10/18 | 8 300 | | 3 000 | Văn phòng Huyện ủy Đoàn Hùng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 2 xã Bằng Đoan | 2656/QĐ-UBND, 31/10/18 | 4 054 | | 2 000 | UBND huyện Đoàn Hùng |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 5 xã Bằng Đoan đi Phúc Lai | 2657/QĐ-UBND, 31/10/18 | 4 613 | | 2 000 | UBND huyện Đoàn Hùng |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Bằng Luân | 2658/QĐ-UBND, 31/10/18 | 4 500 | | 2 500 | UBND xã Bằng Luân |
| - | Trường Mầm non Tiêu Sơn, huyện Đoàn Hùng | 2659/QĐ-UBND, 31/10/18 | 13 500 | | 2 000 | UBND huyện Đoàn Hùng |
| - | Cải tạo nâng cấp đường BTXM thôn 5 xã Nghinh Xuyên (2016) | 853/QĐ-UBND, 29/3/2016 | 1 822 | 1 157 | 650 | UBND xã Bằng Luân |
| * | Huyện Lâm Thao | | 158 834 | 63 218 | 37 400 | |
| - | Nâng cấp cải tạo Trạm y tế thị trấn Lâm Thao và các hạng mục phụ trợ | 1694 ngày 29/5/2017 | 5 194 | 3 521 | 1 100 | UBND TT Lâm Thao |
| - | Nhà lớp học, nhà điều hành, bếp ăn Trường tiểu học xã Cao Xá | 732 ngày 04/6/2014 | 11 737 | 3 000 | 1 000 | UBND xã Cao Xá |
| - | Xây dựng hệ thống thoát nước thải, nước mặt và hồ điều hòa Cụm công nghiệp huyện Lâm Thao | 1818/QĐ-UBND 17/11/2015 | 9 795 | 5 935 | 1 000 | UBND huyện Lâm Thao (Đại diện: Trung tâm phát triển cụm CN huyện) |
| - | Cải tạo, nâng cấp NLH 2 tầng 10 phòng Trường mầm non Liên cơ, thị trấn Lâm Thao | số 3396, ngày 30/10/2017 | 8 284 | 1 953 | 3 500 | UBND TT Lâm Thao |
| - | Cải tạo trụ sở làm việc phòng Giáo dục, Phòng Y tế, Trung tâm phát triển cụm công nghiệp huyện Lâm Thao | số 2014, ngày 19/6/2018 | 1 498 | 300 | 1 000 | TT phát triển cụm công nghiệp huyện |
| - | Nhà đa năng bán trú Trường Tiểu học Sơn Vi | | 4 371 | 3 284 | 1 000 | UBND xã Sơn Vi |
| - | Hỗ trợ xây dựng Khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Lâm Thao | 666/QĐ-UBND 12/2/2018; 1378/QĐ-UBND 11/4/2018 | 11 182 | 8 000 | 1 600 | UBND huyện Lâm Thao (Đại diện: Ban quản lý các công trình công cộng) |
| - | Nhà điều hành + lớp học trường tiểu học Tứ Xã 2 | 09/QĐ-UBND 05/01/2015 | 3 747 | 2 200 | 1 000 | UBND xã tứ xã |
| - | Nhà điều hành kiêm lớp học trường MN Cao Xá (phần hiệu 1) | 2202/QĐ-UBND 24/10/2012 | 4 413 | 1 860 | 1 000 | UBND xã Cao Xá |
| - | Nhà lớp học 2 tầng, 5 phòng Trường MN Cao Xá 2 | 1246/QĐ-UBND 30/8/2013 | 5 394 | 2 170 | 2 000 | UBND xã Cao Xá |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|---|----------------|---|---------------|--|
| | | Số quyết định ngày tháng năm | MBT, QT* | | | |
| - | Đường GTNT kết hợp kênh tưới Cảnh đồng mẫu lớn (tuyến số 06) xã Cao Xá - huyện Lâm Thao | 1087/QĐ-UBND 13/08/2013 | 3 915 | 2 398 | 1 000 | UBND xã Cao Xá |
| - | Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Cao Mại, thị trấn Lâm Thao | 1948/QĐ-UBND 05/11/2018 | 8 328 | 3 860 | 2 000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu chui dân sinh đến ngã tư Đồng Rỏ xã Thạch Sơn. Hạng mục (Tuyến số 1): Đường giao thông từ cầu chui dân sinh đến ngã tư nhà Ông Thi, xã Thạch Sơn | 3232/QĐ-UBND 29/9/2017 | 6 744 | 2 000 | 3 000 | Ban quản lý các công trình công cộng |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Sơn Vi (hạng mục tuyến từ UBND xã Sơn Vi đi nhà Láng; tuyến từ tỉnh lộ 324 đi nhà Thờ) | số 3196, ngày 28/9/2017 | 4 897 | 3 000 | 2 000 | UBND xã Sơn Vi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ Đình nội đi nhà Ông Sinh (khu 1), từ cống sùng đi nhà Ông Lại Chính (khu 5) xã Sơn Vi | 3271/QĐ-UBND 06/10/2017 | 1 599 | 750 | 700 | UBND xã Sơn Vi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Ngã ba (khu 7) đi đập Nhà Nhen, xã Tiên Kiên | 3275/QĐ-UBND 11/10/2017 | 6 590 | 1 000 | 2 000 | UBND xã Tiên Kiên |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học Trường THCS Thạch Sơn | số 2230, ngày 15/9/2017 | 7 787 | 2 000 | 1 500 | UBND xã Thạch Sơn |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Tiên Kiên | QĐ BCKTKT số 3294, ngày 11/10/2017; KHĐT số 3313, ngày 13/10/2017 | 8 324 | 1 000 | 1 000 | UBND xã Tiên Kiên |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL32C đi trung tâm xã Thạch Sơn | Số: 1726, ngày 30/9/2015 | 10 907 | 5 853 | 1 500 | UBND xã Thạch Sơn |
| - | Sửa chữa, cải tạo nhà trụ sở làm việc 3 tầng UBND huyện Lâm Thao. Hạng mục: nhà 3 tầng trụ sở cơ quan HĐND và UBND huyện | số 860, ngày 10/6/2014; số 393, ngày 13/5/2015 | 6 829 | 2 704 | 1 000 | UBND huyện Lâm Thao (Đại diện: BQL dự án khối văn phòng) |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên khu từ ngã tư Phương Lai 6 vào khu Ngọc Tinh, thị trấn Lâm Thao | 1709 ngày 30/5/2017 | 9 321 | 2 930 | 2 000 | UBND TT Lâm Thao |
| - | Nhà lớp học 4 phòng, Trường tiểu học Sơn Vi, huyện Lâm Thao | số 3379/QĐ-UBND 26/10/2017 | 3 285 | 1 500 | 2 000 | UBND xã Sơn Vi |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến từ TL324 đi trạm bơm Đồng Chùm, Đồng Thông, Nhà Mưa; từ TL324 đi ven Thủy sản; từ Nhà Xáy đi Cây Dưới, xã Sơn Vi | số 3130/QĐ-UBND 15/8/2017 | 9 500 | 1 000 | 1 000 | UBND xã Sơn Vi |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu từ kênh Diên Hồng ra ngoài tiêu từ Hà Thạch ra Vĩnh Mộ, xã Thạch Sơn | số 2126/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 | 5 192 | 1 000 | 2 500 | UBND xã Thạch Sơn |
| * | Huyện Phù Ninh | | 147 283 | 41 289 | 33 600 | |
| - | Trường Trung học cơ sở Lê Mỹ, huyện Phù Ninh | 622 ngày 28/3/2016 | 14 444 | 10 780 | 1 800 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Đường từ QL 2 đi khu 6 thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh | 2988/QĐ-UBND 24/9/2018 | 5 089 | 500 | 1 000 | UBND TT Phong Châu |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phú Mỹ, đoạn ngã ba Trầm Giếng khu 8 - Nhà văn hóa khu 9 | 3289/QĐ-UBND, 28/10/2006 | 6 399 | 2 548 | 3 000 | UBND xã Phú Mỹ |
| - | Nhà lớp học kết hợp nhà điều hành 02 tầng; nhà lớp học kết hợp nhà ăn 02 tầng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Bình Bộ - xã Bình Bộ | 1062/QĐ-UBND, 23/3/2018 | 12 310 | 5 000 | 1 500 | UBND xã Bình Bộ |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|-------------------------------|-----------|---|---------------|------------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMBT, QT* | | | |
| - | Đường GTNT xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh, đoạn từ đường Chiến thắng sông Lô - Đồng Chan | 2219 ngày 11/9/2015 | 8 422 | 4 750 | 1 500 | UBND xã Hạ Giáp |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu từ Cống Kéo đến Năng Soi xã Lê Mỹ huyện Phù Ninh | 2854/QĐ-UBND ngày 7/9/2018 | 4 500 | | 1 500 | UBND xã Lê Mỹ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp (đoạn Cây Xi khu 2 đi khu 7) | 2734/QĐ-UBND 29/8/2018 | 8 500 | | 1 000 | UBND xã Trung Giáp |
| - | Đường GTNT xã Bình Bộ, đoạn từ khu 8 đi tỉnh lộ 323C | 3158 ngày 13/10/2017 | 7 161 | 1 000 | 1 500 | UBND xã Bình Bộ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gia Thanh đoạn từ HLP2-HLP5 xã Gia Thanh đoạn Km00-km1+562,57 | 3006 ngày 16/10/2013 | 8 165 | 2 044 | 1 000 | UBND xã Gia Thanh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh đoạn Đường tỉnh 323C khu 13 đi trung tâm xã | 3223/QĐ-UBND, 22/10/2018 | 4 984 | | 1 500 | UBND xã Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú đoạn HLP3 Khu 6 đi Nhà văn hóa khu 2 | 2851/QĐ-UBND ngày 7/9/2018 | 5 452 | | 2 500 | UBND xã Tiên Phú |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh đoạn kho mìn khu 10 đi Sân vận động công ty Giấy | 2852/QĐ-UBND ngày 7/9/2018 | 10 050 | | 3 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Cải tạo, nâng cấp UBND xã Trì Quận | 3305/QĐ-UBND 29/10/2018 | 5 000 | | 1 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Trì Quận | 2678/QĐ-UBND 17/8/2018 | 6 000 | | 1 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Trì Quận | 2679/QĐ-UBND 17/8/2018 | 5 000 | | 1 000 | UBND huyện Phù Ninh |
| - | Trung tâm học tập cộng đồng kiêm hội trường UBND xã Lê Mỹ | 3349b ngày 24/10/2017 | 3 354 | 1 400 | 2 100 | UBND xã Lê Mỹ |
| - | Nhà lớp học Trường tiểu học Lê Mỹ | 3111/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 | 4 500 | | 2 200 | UBND xã Lê Mỹ |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường tiểu học xã Từ Đà | 3444a/QĐ-UBND 31/10/2017 | 4 439 | 2 000 | 1 000 | UBND xã Từ Đà |
| - | Đường GTNT nội đồng xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh (đoạn từ trạm bơm Lán Ranh đi ao Sen) | 3078/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 | 9 703 | 7 809 | 1 000 | UBND xã Hạ Giáp |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới tiêu từ Ao Sen đi cầu Ba Ngá xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh | 1240/QĐ-UBND, 01/6/2017 | 3 895 | | 1 000 | UBND xã Hạ Giáp |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ công UBND xã đi Chùa Thông | 1208a/QĐ-UBND 12/6/2014 | 4 916 | 3 458 | 1 000 | UBND xã Bình Bộ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc tuyến từ trung tâm khu 2 đi Trung tâm y tế huyện Phù Ninh | 2853/QĐ-UBND ngày 7/9/2018 | 5 000 | | 1 500 | UBND xã Phú Lộc |
| * | Huyện Tam Nông | | 61 402 | 6 000 | 20 500 | |
| - | Nhà điều hành Trường THCS Hiền Quan | 4779b ngày 10/10/2016 | 2 950 | | 500 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Xuân Quang | 2813 ngày 25/8/2017 | 4 399 | | 1 000 | UBND xã Xuân Quang |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 2 tầng - trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hương Nha, huyện Tam Nông | | 3 128 | | 1 000 | UBND xã Hương Nha |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non xã Hùng Đô | 2788 ngày 20/6/2016 | 4 427 | | 2 000 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Hưng Hóa | | 4 300 | | 1 000 | UBND thị trấn Hưng Hóa |
| - | Cải tạo, nâng cấp sửa chữa các tuyến đường GTNT xã Vực Trường, huyện Tam Nông | 4393 ngày 25/10/2017 | 10 758 | 2 000 | 4 000 | UBND huyện Tam Nông |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định chấp thuận | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|---------------------------------|-----------|---|---------------|------------------------------------|
| | | Số quyết định chấp thuận | TMBT, QT* | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Vực Trường - Hiền Quan, huyện Tam Nông | 4298/QĐ-UBND 30/10/2018 | 7 000 | | 1 500 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Hiền Quan, huyện Tam Nông (Đoạn từ ĐT315 đến UBND xã) | 1265 ngày 14/3/2018 | 6 903 | 4 000 | 2 000 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Lương - Xuân Quang đoạn từ khu 7 xã Văn Lương đi đường Hồ Chí Minh | 2745/QĐ-UBND 23/10/2018 | 4 386 | | 2 000 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Đường giao thông liên xã Thanh Uyên - Hương Nha, huyện Tam Nông | 6769/QĐ-UBND 30/12/2016 | 5 685 | | 1 500 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Đường giao thông khu 9 Tề Lễ | 2847/QĐ-UBND 02/8/2017 | 3 516 | | 2 000 | UBND huyện Tam Nông |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học trường Mầm non xã Hương Nộn | | 3 950 | | 2 000 | UBND xã Hương Nộn |
| * | Huyện Thanh Thủy | | 49 138 | 10 410 | 14 500 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy | | 7 600 | | 2 000 | UBND huyện Thanh Thủy |
| - | Nhà điều hành 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Hòa Mỹ xã Đào Xá | Số 3388/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 5 668 | 2 500 | 2 500 | UBND huyện Thanh Thủy |
| - | Xây dựng Trường THCS Đào Xá, huyện Thanh Thủy | Số 2827/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 | 11 380 | 7 910 | 3 000 | UBND huyện Thanh Thủy |
| - | Kè chống sạt lở bờ, vớ sông Đà thuộc Khu 2, khu 3, khu 4 xã Báo Yên, huyện Thanh Thủy | Số 778/UBND-KTN ngày 0/3/2018 | 14 990 | 0 | 5 000 | UBND huyện Thanh Thủy |
| - | Nhà lớp học 8 phòng và nhà điều hành trường tiểu học Hoàng Xá 2 | | 9 500 | | 2 000 | UBND xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy |
| * | Huyện Thanh Ba | | 30 548 | 9 533 | 10 260 | |
| - | Nhà lớp học bộ môn, nhà điều hành trường THCS xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | 1816/QĐ-UBND 23/8/2018 | 5 245 | 2 336 | 2 500 | UBND xã Mạn Lạn |
| - | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng Trường THCS Hạnh Cù, huyện Thanh Ba | 2086, ngày 24/9/2018 | 3 506 | | 1 500 | UBND xã Hạnh Cù |
| - | Đường GTNT xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (Tuyến đong Thăng Công đi Khu 7 đi Khu 12 - giai đoạn 2) | 2274, ngày 19/10/2018 | 8 500 | | 3 000 | UBND huyện Thanh Ba |
| - | Kỹ đài sân vận động huyện Thanh Ba | 4023/QĐ-UBND 12/4/2013 | 7 397 | 7 197 | 260 | UBND huyện Thanh Ba |
| - | Sửa chữa, bảo trì tuyến đường Đổ Sơn (huyện Thanh Ba) - Thanh Minh (thị xã Phú Thọ) đoạn tuyến từ khu 5 đi Cụm công nghiệp huyện Thanh Ba | 2275, ngày 19/10/2018 | 5 900 | | 3 000 | UBND huyện Thanh Ba |
| * | Huyện Tân Sơn | | 63 817 | 20 034 | 17 170 | |
| - | Đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Sơn | 4245, 13/9/2018 | 12 880 | | 4 000 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Tân Trào, xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | 4703, 31/10/2018 | 6 250 | | 2 000 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thu Cúc 2, huyện Tân Sơn | 2296, 02/6/2017 | 6 997 | 2 880 | 1 830 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Lóng, xã Thạch Kiệt | 3279, 25/9/2017 | 9 600 | 6 100 | 500 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Thạch Kiệt | 6747, 20/10/2016 | 4 974 | 3 500 | 500 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Tam Thanh | 6787, 27/10/2016 | 4 938 | 1 938 | 1 000 | UBND xã Tam Thanh |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trị đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|-------------------------------|---------------|---|---------------|----------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Trụ sở làm việc Đảng ủy, UBND xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn | 6703, 19/10/2016 | 4 630 | 2 700 | 1 000 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Lấp, xã Xuân Sơn | 62, 30/10/2017 | 2 245 | 600 | 1 300 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL 32A đi khu Suối Rôm, xã Thu Cúc | 4702, 31/10/2018 | 4 950 | | 2 500 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng Trường Mầm non Kiệt Sơn | 2292, 01/06/2017 | 4 229 | 2 160 | 1 200 | UBND huyện Tân Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Kiệt Sơn - Đoạn trung tâm xã đi xóm Dọc | 3479, 18/10/2017 | 2 124 | 156 | 1 340 | UBND huyện Tân Sơn |
| * | Huyện Thanh Sơn | | 37 944 | 3 000 | 11 840 | |
| - | Trạm y tế xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn | 3140; 27/10/2016 | 2 781 | 1 500 | 900 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn từ xóm Xè 2 đi xóm Thành Công) | 1764b/QĐ-UBND 9/6/2017 | 8 210 | | 3 440 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Xây dựng sân vận động huyện Thanh Sơn | 3773, 30/10/2018 | 6 853 | 1 500 | 1 000 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Nhà lớp học + bếp + khuôn viên trường mầm non khu B xã Thục Luyện | 3839, 30/10/2018 | 3 000 | | 2 500 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Lập nối xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn. (Đoạn xóm Châm 2 xã Tân Lập, đi xóm Dón xã Tân Minh) | 1959; 15/6/2018 | 14 600 | | 3 000 | UBND huyện Thanh Sơn |
| - | Đường GTNT xóm Vót đi xóm Bương xã Khả Cửu | 3840, 30/10/2018 | 2 500 | | 1 000 | UBND huyện Thanh Sơn |
| * | Thị xã Phú Thọ | | 73 489 | 27 900 | 23 060 | |
| - | Nâng cấp tuyến đường Ngô Quyền đoạn từ phường Trường Thịnh đi phường Thanh Vinh | 3245/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 4 300 | 1 500 | 3 700 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Hỗ trợ xây dựng hệ thống bờ bao (kết hợp đường giao thông) đảm bảo chống tràn hồ điều hòa xử lý nước thải tập trung thị xã Phú Thọ. | 3175/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 | 14 950 | 11 500 | 1 000 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Cải tạo nâng cấp đường Phú Liêm: đoạn tuyến từ ngã tư chợ phường đi trường tiểu học Trường Thịnh, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | 5401/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 5 400 | | 1 000 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GT khu 8, khu 9 xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | 5402/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 | 13 500 | | 7 000 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Minh | 3211/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 9 693 | 6 000 | 2 000 | UBND xã Thanh Minh |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hà Thạch | 3300/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 2 354 | 900 | 960 | UBND xã Hà Thạch |
| - | Chính trang tuyến đường Sông Hồng, thị xã Phú Thọ; hạng mục: Vĩa hè, cây xanh, điện trang trí | 3564/QĐ-UBND 20/11/2017 | 6 156 | | 1 100 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Chính trang tuyến đường Sông Hồng, thị xã Phú Thọ (giai đoạn 2) | 2962/QĐ-UBND 18/9/2017 | 6 781 | 3 000 | 1 000 | UBND thị xã Phú Thọ |
| - | Khắc phục hệ thống thoát nước khu vực nội thị tuyến Tháng Tám - tuyến Bạch Đằng - Ngọc Hoa, thị xã Phú Thọ | 1284/QĐ-UBND 04/5/2017 | 10 355 | 5 000 | 5 300 | UBND thị xã Phú Thọ |
| * | Huyện Hạ Hòa | | 85 641 | 15 717 | 23 315 | |
| - | Trạm Y tế xã Minh Côi | 4655/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 3 614 | 0 | 2 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Trường mầm non xã Lang Sơn | 4019/QĐ-UBND 06/9/2018 | 10 347 | 0 | 2 000 | UBND huyện Hạ Hòa |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|---|-----------|---|---------------|--------------------------|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMBT, QT* | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (Đoạn từ ĐT314 - trung tâm xã) | 4505/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 | 10 041 | 0 | 2 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Xây dựng Trường Mầm non Vũ Cầu, huyện Hạ Hòa | 5204/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 | 5 227 | 0 | 2 000 | UBND xã Vũ Cầu |
| - | Nâng cấp cải tạo đường GTNT xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa | 5162/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 | 5 679 | 1 300 | 2 800 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Đông Lâm | 3997 ngày 31/10/2016; 3490/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 7 849 | 5 747 | 1 515 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Đại Phạm (Tuyến từ ĐT đi khu 7) | 3776/QĐ-UBND 30/8/2017 | 7 720 | 0 | 3 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Trạm y tế xã Y Sơn, huyện Hạ Hòa | 1832/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 | 3 381 | 2 370 | 500 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nâng cấp, cải tạo các phòng học và phòng chức năng trường Tiểu học Lâm Lợi, huyện Hạ Hòa | 725/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 1 571 | 680 | 500 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nâng cấp, cải tạo các phòng học và phòng chức năng trường Tiểu học Đông Lâm, huyện Hạ Hòa | 739/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 1 463 | 620 | 500 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nhà lớp học 2T - 10P và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Đan Hà, huyện Hạ Hòa | 5154/QĐ-UBND ngày 26/10/2017; 2268/QĐ-UBND 04/7/2018 | 6 149 | 500 | 2 000 | UBND xã Đan Hà |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Chân (đoạn từ ĐT320Đ đi thôn Chân Lao) | 4485/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 | 12 546 | 0 | 1 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Trường Mầm non Minh Hạc | QĐ 4009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 6 681 | 3 000 | 2 000 | UBND huyện Hạ Hòa |
| - | Nhà điều hành và các phòng học chức năng Trường THCS Bằng Giã, huyện Hạ Hòa | 5526/QĐ-UBND ngày 26/10/2017; 2210/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 | 3 373 | 1 500 | 1 500 | UBND huyện Hạ Hòa |
| * | Thành phố Việt Trì | | 99 778 | 53 417 | 22 300 | |
| - | Trường mầm non Dữu Lâu (Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường mầm non Dữu Lâu) | 8578/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 6 785 | 2 000 | 1 000 | UBND phường Dữu Lâu |
| - | Trạm y tế phường Minh Phương | 3282/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 | 2 500 | 0 | 1 000 | UBND phường Minh Phương |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, Trường tiểu học Thống Nhất, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì | 3283/QĐ-UBND 23/10/2018 | 5 000 | 0 | 4 000 | UBND xã Thụy Vân |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Tiên Phong, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì (đoạn từ đường Hùng Vương đến Trường TH Tiên Cát) | 5077/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 | 2 829 | 1 500 | 800 | UBND phường Tiên Cát |
| - | Sửa chữa, cải tạo đường phố Đốc Ngừ, thành phố Việt Trì | 10085/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 14 395 | 0 | 3 000 | UBND thành phố Việt Trì |
| - | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp 3 tuyến đường giao thông nông thôn bằng BTXM xã Kim Đức, thành phố Việt Trì | 8583/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 | 10 906 | 8 480 | 1 500 | UBND xã Kim Đức |
| - | Nâng cấp tuyến đường giao thông xã Trung Vương (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Đê Long Châu Sa) | 8963/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 7 829 | 6 343 | 1 000 | UBND xã Trung Vương |
| - | Nhà lớp học 3 tầng Trường mầm non Hòa Phong | 2546/QĐ-UBND 23/10/2015 | 7 203 | 4 000 | 1 500 | Trường mầm non Hòa Phong |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường mầm non Hy Cương, thành phố Việt Trì | 8576, ngày 27/10/2016; 3053/QĐ-UBND 03/10/2018 | 5 615 | 2 250 | 2 000 | UBND xã Hy Cương |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|--|---|-----------|---|---------------|--|
| | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMDT, QT* | | | |
| - | Đầu tư xây dựng tu bổ, tôn tạo di tích đình An Thái xã Phượng Lâu | 2642 ngày 30/10/2014; 2639 ngày 10/10/2017 | 20 979 | 18 900 | 1 500 | UBND xã Phượng Lâu |
| - | Hỗ trợ Trường tiểu học Gia Cẩm | | | | 2 000 | UBND phường Gia Cẩm |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Kim Đức | 8427 ngày 25/10/2016 | 4 688 | 3 435 | 1 000 | UBND xã Kim Đức |
| - | Đường GTNT bằng xi măng đoạn từ khu tái định cư đồi cây Đa đến khu 8A xã Chu Hóa | 10096/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 2144/QĐ-UBND 27/7/2018 | 2 015 | 1 500 | 500 | UBND xã Chu Hóa |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường tiểu học Tiên Dung, thành phố Việt Trì | 9863/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 | 2 473 | 0 | 1 000 | UBND phường Gia Cẩm |
| - | Nhà lớp học kiêm Nhà điều hành và Nhà bếp Trường mầm non Hùng Lô, thành phố Việt Trì | 9244/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 | 6 561 | 5 009 | 500 | UBND xã Hùng Lô |
| * | Huyện Yên Lập | | 103 636 | 10 816 | 29 330 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Rừng Cao xã Mỹ Lương đi khu Xuân Thắng xã Mỹ Lương (giai đoạn 1) | 1614/QĐ-UBND 25/10/2017 | 7 668 | | 2 930 | UBND xã Mỹ Lương |
| - | Hỗ trợ xây dựng Khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Yên Lập | 2072/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 | 14 445 | 4 800 | 1 500 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Phòng học chức năng và phòng học bộ môn Trường THCS Xuân An | Số 1929/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 | 3 789 | | 2 000 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng loại A từ nhà ông Tuyên đi nhà ông Yên khu Tâm Bưởi xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | 88/QĐ-UBND 21/8/20217 | 2 038 | 466 | 1 000 | UBND xã Đồng Thịnh |
| - | Đường GTNT khu Tân Thành 1, xã Ngọc Lập | | 2 470 | 1 020 | 1 000 | UBND xã Ngọc Lập |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | 422/QĐ-UBND 24/4/2016 | 2 847 | | 1 000 | UBND xã Đồng Thịnh |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | 1760/QĐ-UBND 31/10/2017 | 2 396 | | 900 | UBND xã Xuân Thủy |
| - | Chính trang vỉa hè, hành lang, hệ thống điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | 1589/QĐ-UBND 20/10/2017 | 14 245 | | 4 000 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Cải tạo, nâng cấp duy tu sửa chữa đường Thị trấn Yên Lập- Thượng Long | 1549, ngày 27/10/2016 | 12 511 | | 2 500 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | 1534, ngày 27/10/2016 | 5 248 | | 1 000 | UBND thị trấn Yên Lập |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ QL 70B đi nhà ông Kiểm xóm Thịnh, xã Xuân An, huyện Yên Lập | Số 1686/QĐ-UBND 26/9/2017 | 3 825 | | 1 000 | UBND xã Xuân An |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | 1632/QĐ-UBND 25/10/2017 | 14 920 | | 3 000 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Xuân Tân - Hưng Thịnh xã Lương Sơn | QĐ số 1932/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 | 6 710 | 1 500 | 2 000 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |
| - | Đường GTNT thôn Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | Số 1613/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 2 168 | 1 020 | 1 000 | UBND xã Lương Sơn |
| - | Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Lương Sơn, huyện Yên Lập GĐ1 | Số 1582/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 | 2 962 | 360 | 2 000 | Ban QL hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập |

| STT | Tên, danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2018 | Kế hoạch 2019 | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|-----|---|------------------------------|------------|---|---------------|--------------------------------------|
| | | Số quyết định đầu tư | TMBĐT, QT* | | | |
| - | Nâng cấp đập quyền I - Quảng Đông xã Xuân Yên, huyện Yên Lập | 51/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 | 2 175 | 1 650 | 500 | UBND xã Xuân Viên |
| - | Đường giao thông từ cầu Bến Sồ đi Khu vui chơi giải trí thanh, thiếu niên huyện Yên Lập | 1628/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 3 220 | | 2 000 | Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Yên Lập |



DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN CHUYỂN TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | Kế hoạch năm 2018 | | Kế hoạch 2019 | Ghi chú |
|----|---|--|------------------------------------|---------------------------|---|---------------|---------------------------------|
| | | Tổng số | Kế hoạch đã giao các năm 2016-2018 | Kế hoạch năm 2018 đã giao | Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày 30/9/2018 | | |
| | TỔNG SỐ | 1.732.685 | 738.562 | 283.889 | 187.956 | 381.263 | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | 572.495 | 370.452 | 102.289 | 69.920 | 107.663 | Quyết định phân bổ chi tiết sau |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới | 1.160.190 | 368.110 | 181.600 | 118.036 | 273.600 | Quyết định phân bổ chi tiết sau |